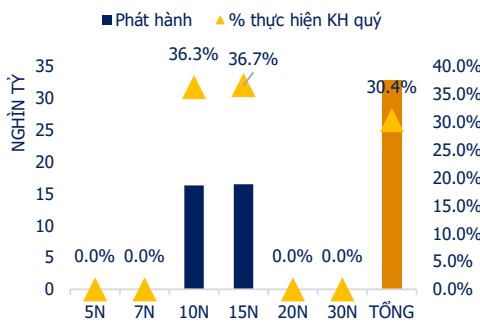


## GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



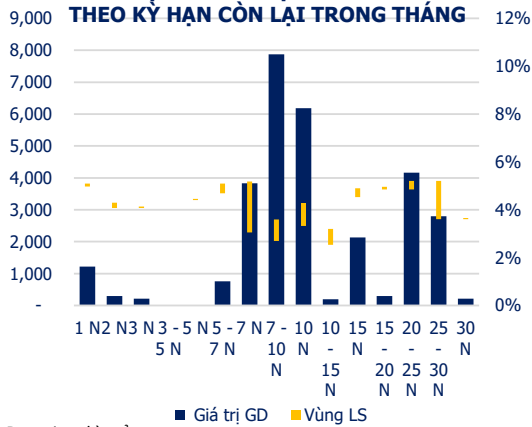
## THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 1/2023, KBNN tổ chức 8 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 7 năm, 10 năm và 15 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 34,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 96.6%. Không có trái phiếu chính phủ bảo lãnh nào được gọi thầu trong tháng.

## THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 30,518 tỷ đồng (giảm 47.4% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 26,272 tỷ đồng (giảm 7% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) giảm ở tất cả các kỳ hạn so với tháng 12/2022.

## GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 31/1/2023, không có đợt phát nào trong tháng 1/2023.

## KINH TẾ VĨ MÔ

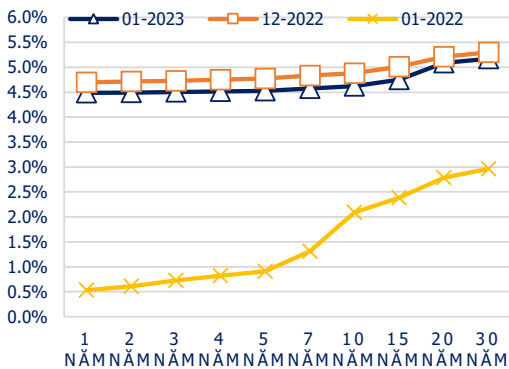
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 1/2023 tăng lần lượt 4.89% và 5.21% so với cùng kỳ năm trước.

FDI đăng ký và FDI giải ngân trong tháng đầu năm đạt 1.69 tỷ và 1.35 tỷ USD, giảm lần lượt 16% và 19.5% so với cùng kỳ 2022. Nếu loại trừ ảnh hưởng của kỳ nghỉ tết nguyên đán, mức FDI đăng ký và giải ngân trong tháng 1 thấp hơn từ 13 – 15% mức trung bình của các năm gần đây.

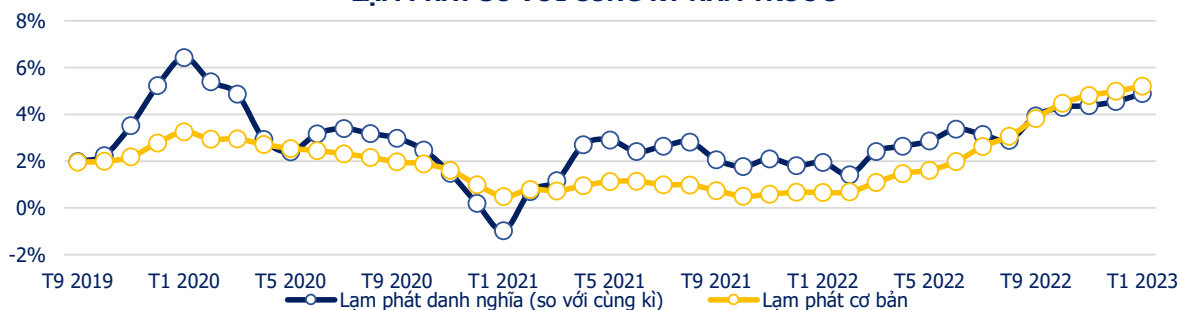
Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam đạt 47.4 điểm trong tháng 1/2023. Chỉ số PMI dưới ngưỡng 50 điểm vẫn cho thấy sự suy giảm trong ngành sản xuất, nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại so với tháng 12 năm trước.

GDP quý IV 2022 tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.85%; khu vực công nghiệp tăng 3.6%, xây dựng tăng 6.69%; khu vực dịch vụ tăng 8.12%.

## BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



## LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC



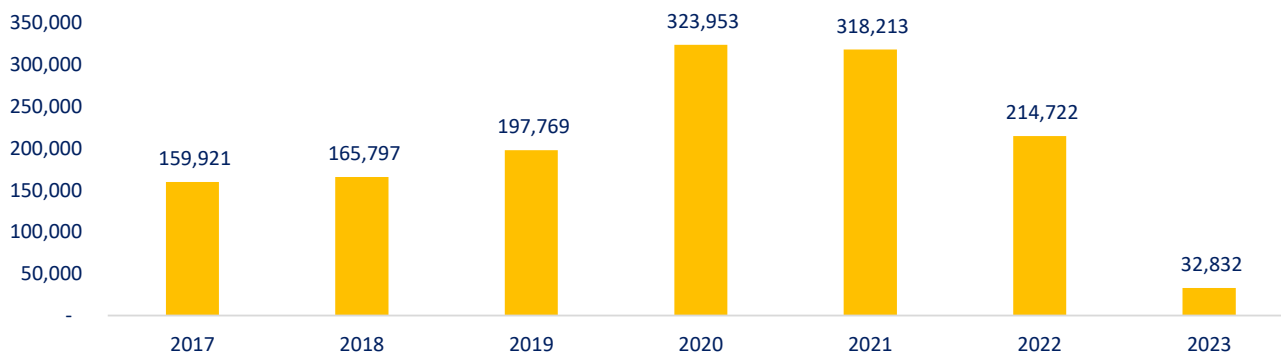
Đơn vị: nghìn tỷ

# Báo cáo tháng 1 - 2023

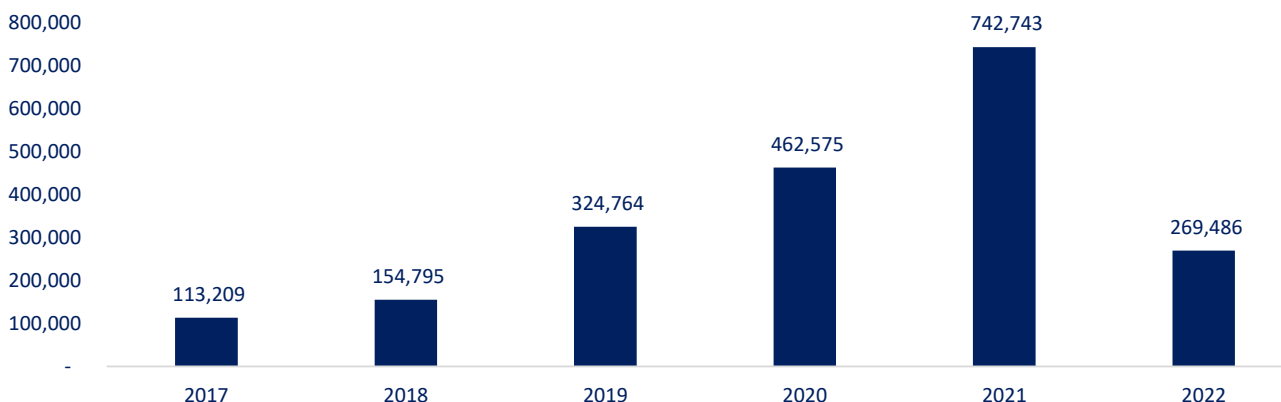
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 1/2023

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T1/2023	T12/2022	T1/2022	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 1	2023	2022	%2023/2022	% KH Năm
<b>TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>										
Kỳ hạn 5 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 10 năm	16,332	20,500	10,627	-20%	54%	36%	16,332	10,627	54%	-
Kỳ hạn 15 năm	16,500	12,000	6,950	38%	137%	37%	16,500	6,950	137%	-
Kỳ hạn 20 năm	-	-	1,085	-	-	0%	-	1,085	-	-
Kỳ hạn 30 năm	-	-	4,420	-	-	0%	-	4,420	-	-
<b>Tổng</b>	<b>32,832</b>	<b>32,500</b>	<b>23,082</b>	<b>1.02%</b>	<b>42%</b>	<b>30%</b>	<b>32,832</b>	<b>23,082</b>	<b>42%</b>	<b>8%</b>
<b>TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP</b>										
Riêng lẻ	-	5,242	24,271	-	-	-	-	248,249	-	-
Công chúng	-	10,638	5,009	-	-	-	-	21,237	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>15,880</b>	<b>29,280</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>269,486</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHOẢNG LƯỢNG GIAO DỊCH	T1/2023	T12/2022	T1/2022	%M/M	%Y/Y		2023	2022	%2023/2022	
<b>TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>										
Outright	30,518	58,035	153,579	-47.41%	-80.1%		30,518	153,579	-80.1%	
Repo	26,272	28,241	100,964	-6.97%	-74.0%		26,272	100,964	-74.0%	
<b>Tổng</b>	<b>56,790</b>	<b>86,276</b>	<b>254,543</b>	<b>-34.18%</b>	<b>-77.69%</b>		<b>56,790</b>	<b>254,543</b>	<b>-77.7%</b>	

## KLPH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



## KLPH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP



# Báo cáo tháng 1 - 2023

## Thị trường sơ cấp

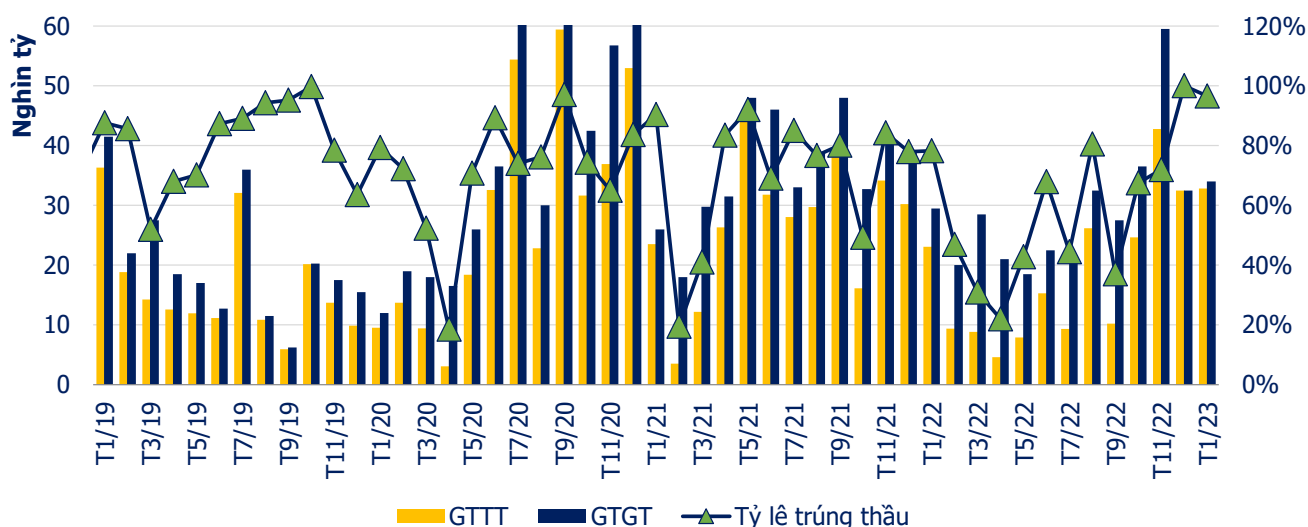
**Trong tháng 1/2023, Kho bạc Nhà nước tổ chức 8 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 34,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 96.6%.**

KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5 năm, 7 năm, 10 năm và 15 năm tuy nhiên chỉ trái phiếu 10 năm và 15 năm trúng thầu, lần lượt ở mức 16,332 tỷ đồng và 16,500 tỷ đồng. Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm đã giảm trong tháng 1 xuống 4.45% (giảm 0.3% so với tháng 12), kỳ hạn 15 năm cũng giảm xuống 4.65% (giảm 0.22% so với tháng 12).

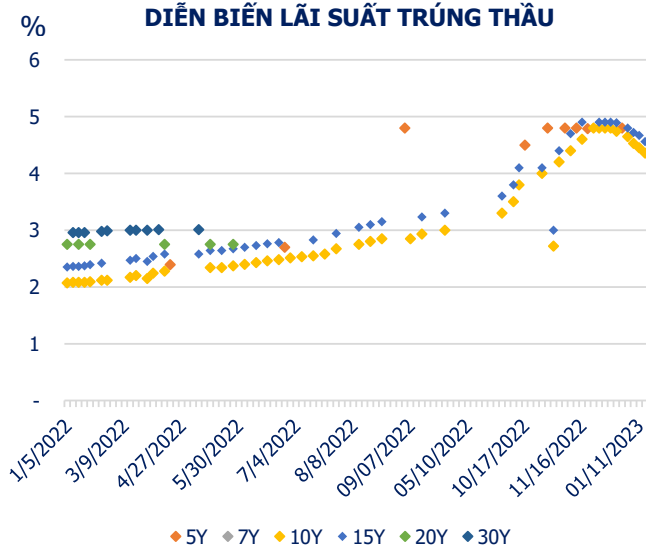
Giá trị phát hành TPCP trong tháng 1 tương ứng 8.2% kế hoạch năm 2023 (400,000 tỷ đồng) và 30.4% kế hoạch quý 1/2023 (108,000 tỷ đồng). Trong đó, giá trị phát hành trái phiếu 10 năm đạt 36.3% kế hoạch quý 1 và giá trị phát hành trái phiếu 15 năm đạt 36.7%.

Trong tháng, không có trái phiếu chính phủ bảo lãnh nào được phát hành.

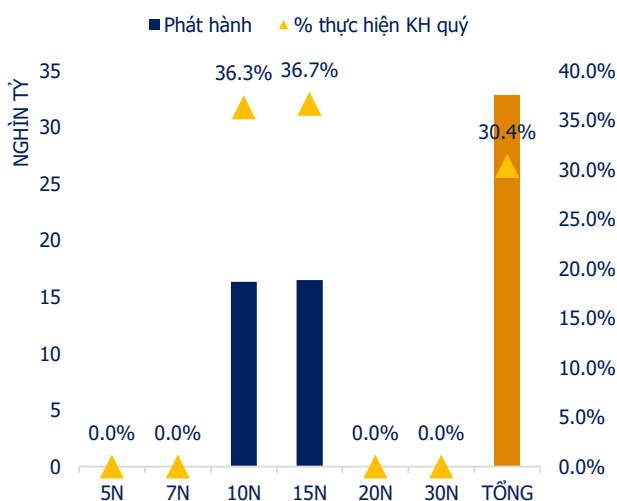
### TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



### DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



### GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN



# Báo cáo tháng 1 - 2023

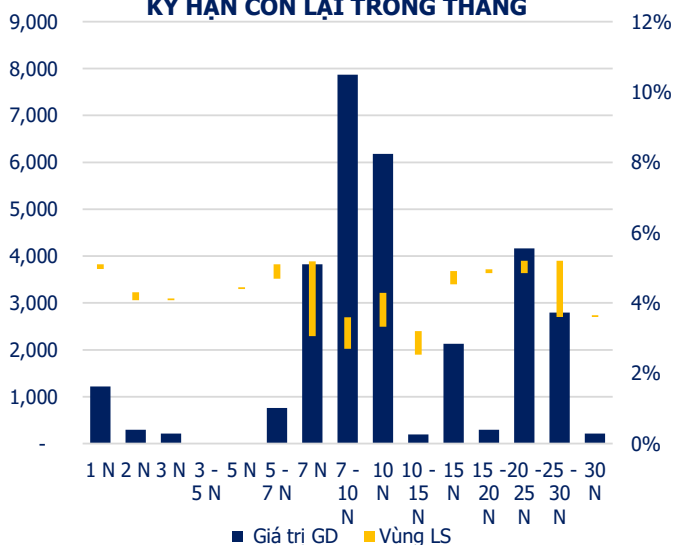
## Thị trường thứ cấp

**Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 30,518 tỷ đồng (giảm 47.4% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 26,272 tỷ đồng (giảm 7% so với tháng trước).**

Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 1,907 tỷ đồng/ngày (giảm 27.7% so với tháng trước) và Repo là 1,642 tỷ đồng/ngày (tăng 27.9% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 1 giảm 80.1% và khối lượng giao dịch Repo giảm 74%. Kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm vẫn là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

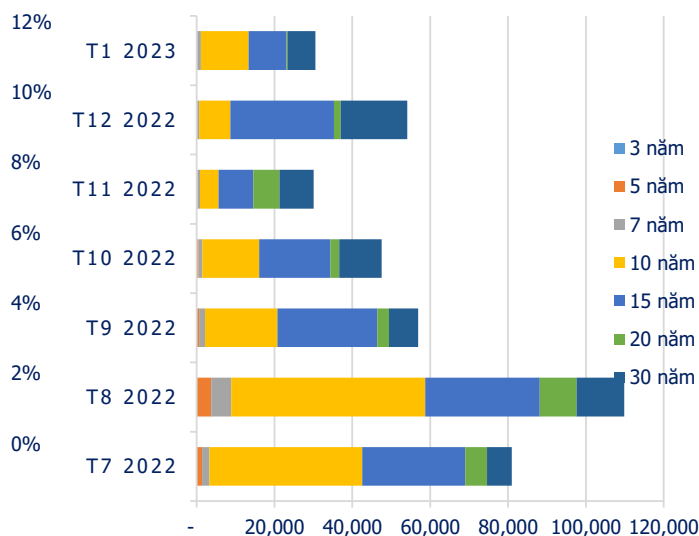
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 362 tỷ đồng trong tháng đầu năm 2023, kéo dài chuỗi bán ròng kể từ tháng 3 năm 2022.

**GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG**



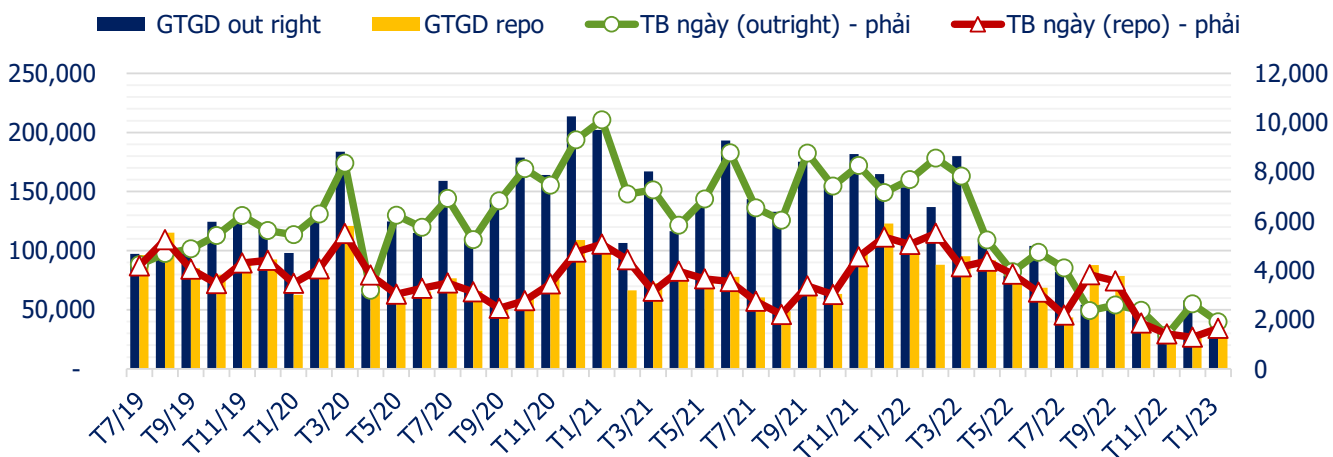
Đơn vị: nghìn tỷ

**GTGD THEO KỶ HẠN**



Đơn vị: nghìn tỷ

## DIỄN BIẾN GD OUTRIGHT VÀ REPO THEO THÁNG



# Báo cáo tháng 1 - 2023

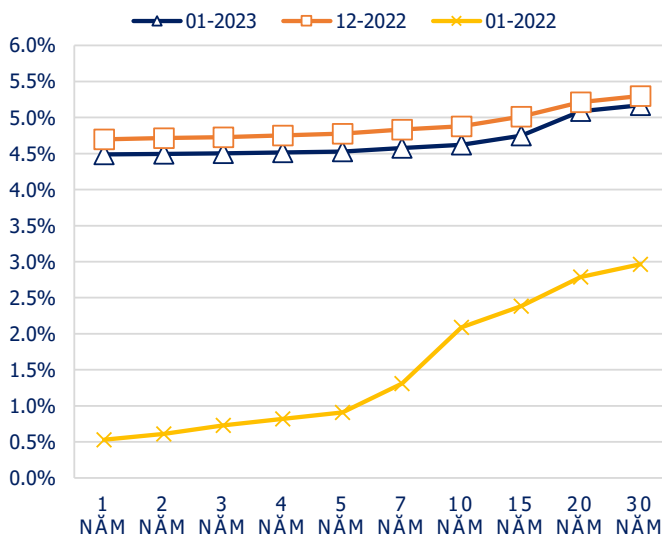
## Thị trường thứ cấp

### Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) giảm ở tất cả các kỳ hạn.

Lợi suất trung bình TPCP trong tháng 1/2023 hầu hết đều giảm trên 20 điểm so với tháng 12/2022 ngoại trừ kỳ hạn 20 và 30 năm giảm 13 điểm. Áp lực tăng lãi suất đã suy yếu đi khá nhiều giai đoạn đầu năm nhờ VND mạnh lên so với USD và lạm phát vẫn trong mức kiểm soát.

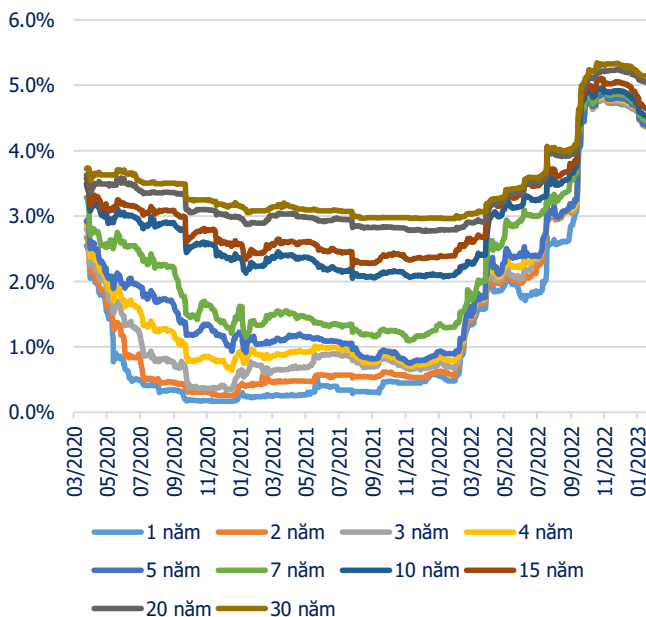
Chênh lệch lợi suất giữa TPCP Việt Nam và Mỹ tiếp tục thu hẹp ở hầu hết các kỳ hạn trong tháng 1/2023, trong đó kỳ hạn 3 năm và 5 năm giảm mạnh nhất, lần lượt ở mức 9.6 điểm và 6.3 điểm so với tháng 12/2022.

**BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP**



	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%
09/2022	3.58%	3.90%	4.02%	4.12%	4.24%	4.33%
10/2022	4.73%	4.80%	4.88%	4.98%	5.10%	5.21%
11/2022	4.82%	4.88%	4.91%	5.04%	5.22%	5.32%
12/2022	4.78%	4.83%	4.88%	5.01%	5.21%	5.30%
01/2023	4.53%	4.58%	4.62%	4.75%	5.09%	5.17%

**DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TPCP - TT THỨ CẤP**



**CHÈNH LỆCH LÃI SUẤT MỸ - VIỆT NAM**



# Báo cáo tháng 1 - 2023

## Trái phiếu doanh nghiệp

### **Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2023:**

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/01/2023, hiện chưa có đợt phát hành nào trong năm 2023.

Các đợt phát hành được công bố trong tháng 1/2023 hầu hết đều được phát hành vào tháng 12/2022. Trong các đợt phát hành này, nhóm Ngân hàng chiếm đa số với 3,269.5 tỷ phát hành trái phiếu riêng lẻ và 10,637.8 tỷ đồng phát hành ra công chúng. 3 đợt phát hành còn lại đến từ nhóm các công ty Chứng khoán và Bất động sản, chỉ chiếm khoảng 3%.

Trong tháng 1, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 8,068 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm 2022. Trong năm 2023, sẽ có khoảng 285,178 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn.

*\*Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu*

### **Kế hoạch phát hành sắp tới:**

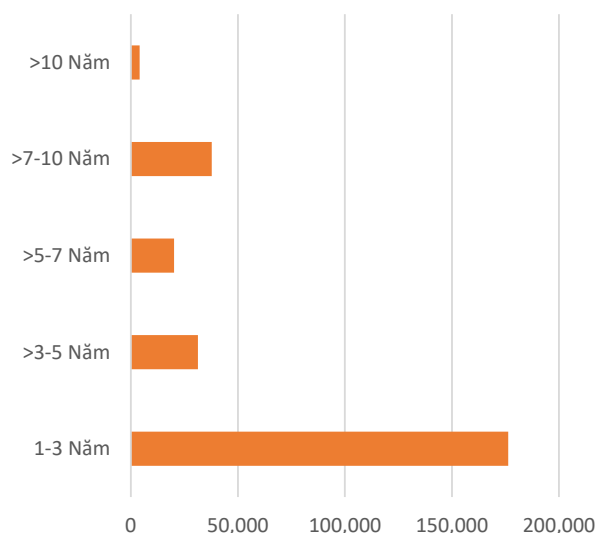
#### **CTCP Tập đoàn Masan (MSN)**

CTCP Tập đoàn Masan đã công bố phương án chào bán ra công chúng 1,500 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có bảo đảm trong tháng 1 và tháng 2 năm 2023, kỳ hạn 60 tháng với mức lãi suất cố định 9.5% trong 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất thả nổi là Lãi suất tham chiếu + 3.975%/năm trong các kỳ tính lãi còn lại.

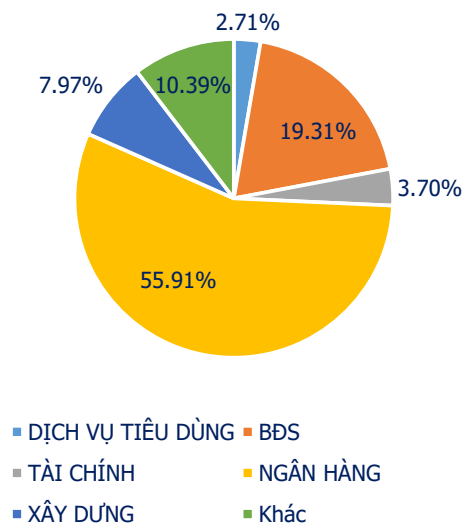
#### **Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAB)**

Ngân hàng TMCP Bắc Á đã công bố kế hoạch chào bán ra công chúng đợt 2 hơn 2,564 tỷ đồng trong tháng 1 và tháng 2 năm 2023, kỳ hạn 7 và 8 năm với mức lãi suất thả nổi lần lượt là Lãi suất tham chiếu (LSTC) + 1.1%/năm, LSTC + 1.3%/năm và LSTC + 1.5%/năm.

**GTPH THEO KỲ HẠN (2022)**



**GTPH THEO NHÓM NGÀNH (2022)**



# Báo cáo tháng 1 - 2023

## Kinh tế vĩ mô

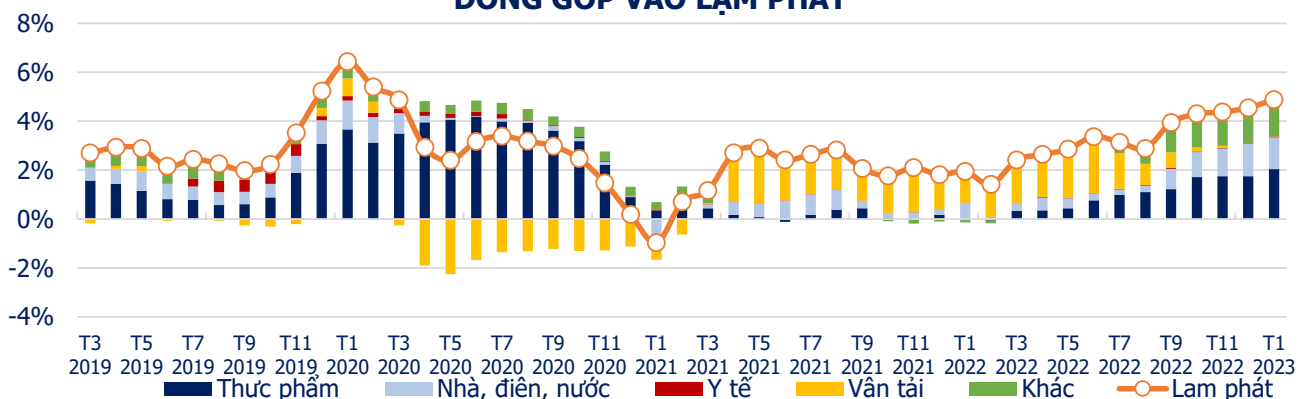
Lạm phát và lạm phát cơ bản trong tháng 1 lần lượt là 4.89% và 5.21% chủ yếu do mức nền thấp của năm 2022 và việc tết nguyên đán rơi vào tháng 1 (sớm hơn so với các năm trước khi tết thường rơi vào tháng 2). Các nhóm hàng có tỷ trọng lớn trong rổ hàng hóa CPI đều tăng mạnh so với cùng kỳ như Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tỷ trọng 33.56%) tăng 6.08%, Nhà ở và VLXD (tỷ trọng 18.8%) tăng 6.94%. Ngoài nhóm giao thông tăng nhẹ thì còn có nhóm bưu chính, viễn thông tháng 01/2023 giảm 0.21% so với cùng kỳ.

So với mức tăng theo tháng của các dịp tết nguyên đán, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2023 tăng 0.52% so với tháng trước, thấp hơn mức trung bình 5 năm gần nhất là 0.97%. Trong khi đó, tốc độ tăng của lạm phát cơ bản trong tháng 1/2023 tương đương giai đoạn 2018 – 2022. Trong đó, Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất, tăng 1.39%, đóng góp 0.13 điểm % vào mức tăng chung của CPI do việc điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo mức thuế bảo vệ môi trường từ 1/1/2023 và diễn biến giá nhiên liệu trên thế giới.

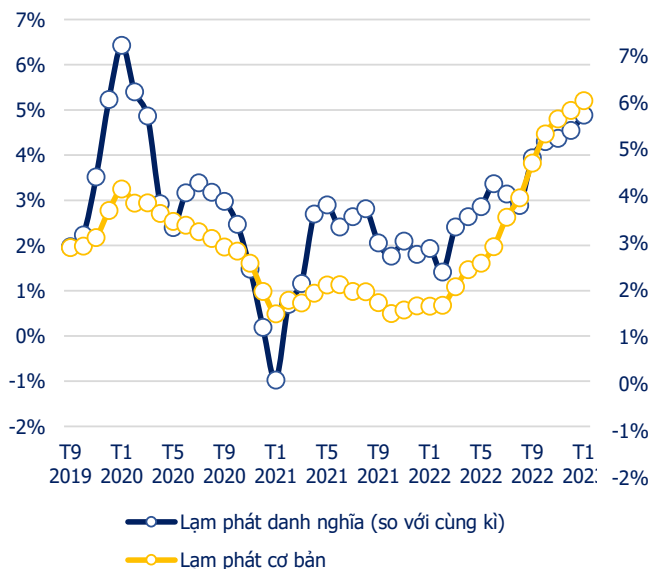
Trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, giá thực phẩm tăng 6.11% và ăn uống ngoài gia đình tăng 7% so với cùng kỳ. Giá so với tháng 1/2022, giá heo hơi đang tăng khoảng 10% - 12% tùy địa phương. (\*)

(\*) Nguồn: Vietnambiz

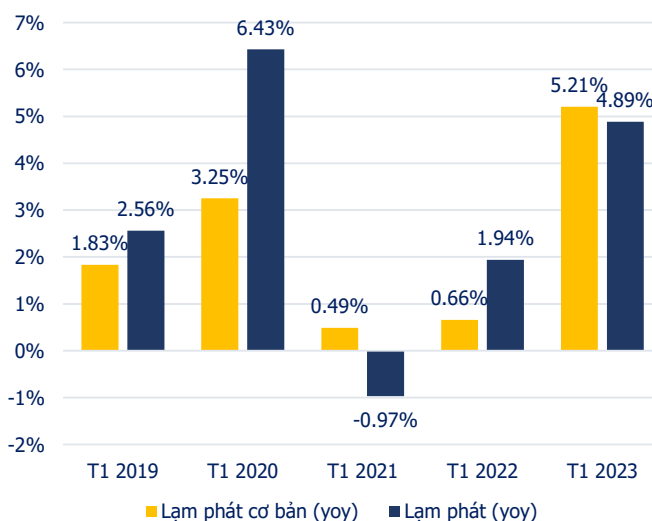
### ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



### LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC



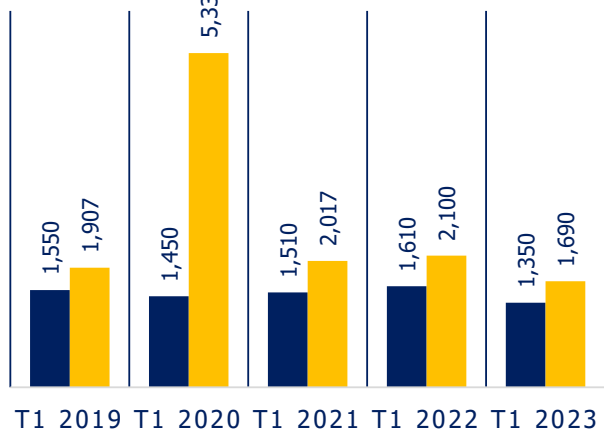
### LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 1 QUA CÁC NĂM



# Báo cáo tháng 1 - 2023

Kinh tế vĩ mô

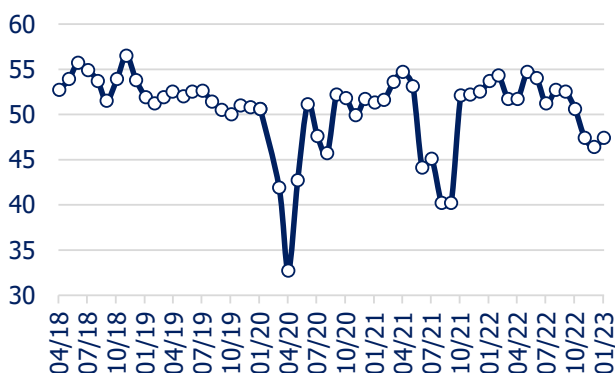
## FDI



■ FDI Giải ngân ■ FDI Đăng kí

Đơn vị: triệu USD

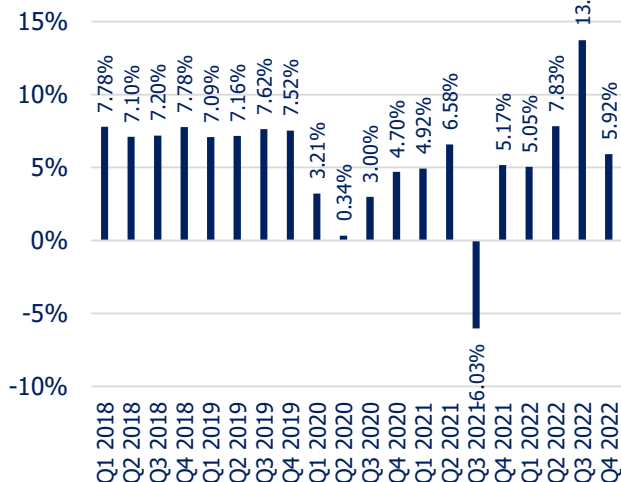
## PMI



FDI đăng kí và FDI giải ngân trong tháng đầu năm đạt 1.69 tỷ và 1.35 tỷ USD, giảm lần lượt 16% và 19.5% so với cùng kì 2022. Nếu loại trừ ảnh hưởng của kỳ nghỉ tết nguyên đán, mức FDI đăng kí và giải ngân trong tháng 1 thấp hơn từ 13 – 15% mức trung bình của các năm gần đây.

Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam đạt 47.4 điểm trong tháng 1/2023. Chỉ số PMI dưới ngưỡng 50 điểm vẫn cho thấy sự suy giảm trong ngành sản xuất, nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại so với tháng 12 năm trước. Cấu phần mang tính dự báo là số lượng đơn hàng mới dù vẫn giảm nhưng đã cho thấy tín hiệu tích cực hơn từ số lượng các đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tăng lần đầu tiên trong ba tháng. Trong khi đó, PMI của khu vực ASEAN đạt 51 điểm, tăng nhẹ so với mức 50.3 điểm của tháng 12/2022.

## Tăng trưởng GDP theo quý

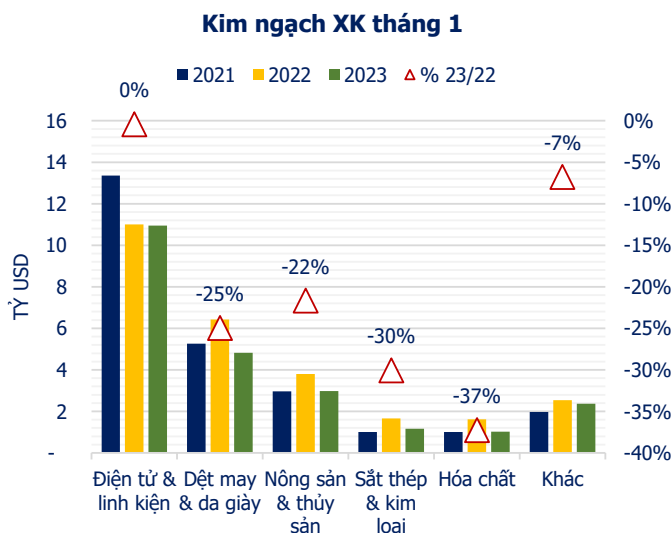
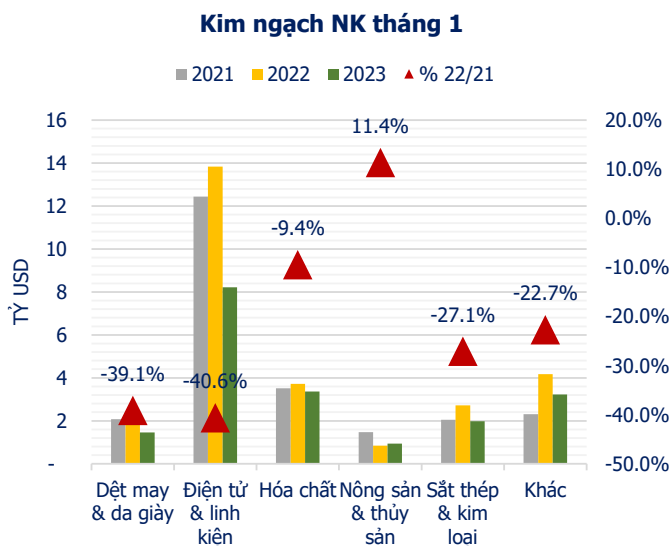
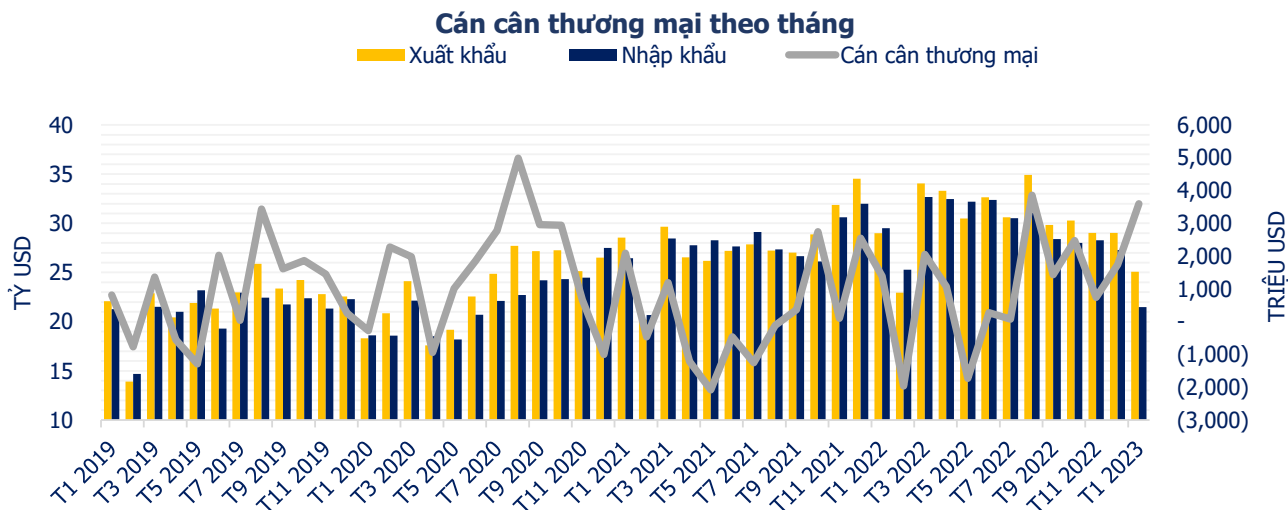


GDP quý IV 2022 tăng 5.92% so với cùng kì năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.85%; khu vực công nghiệp tăng 3.6%, xây dựng tăng 6.69%; khu vực dịch vụ tăng 8.12%. Tương tự như diễn biến của chỉ số PMI, mức tăng trưởng 3.6% của khu vực công nghiệp là thấp nhất trong những năm gần đây, chỉ tốt hơn các giai đoạn khi bắt đầu dịch bệnh covid trong năm 2020 và 2021.



# Báo cáo tháng 1 - 2023

Kinh tế vĩ mô



Tháng 1/2023, theo số ước tính của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư khoảng 3.6 tỷ USD. Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 4.6 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 1 tỷ USD.

**Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu đạt 21.48 tỷ USD, giảm 21.3% so với tháng trước, chủ yếu do kì nghỉ tết nguyên đán rơi trọn vẹn vào tháng 1.

**Xuất khẩu:** kim ngạch xuất khẩu đạt 25.08 tỷ USD, giảm 13.6% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu của Đồ điện tử và Linh kiện tương đương với cùng kì năm trước nhưng giảm 17% so với tháng 12/2022. Các nhóm hàng Dệt may & da giày và Nông, lâm, thủy sản đều giảm từ 22% - 25% so với cùng kì.

Các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam có diễn biến trái chiều. Trong khi chỉ số niềm tin tiêu dùng của Châu Âu tăng từ -22.1 lên mức -20.9 thì chỉ số này của US giảm 1.9 điểm, xuống mức 107.1 trong tháng 1.

# Báo cáo tháng 1 - 2023

Phụ lục

## KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 1/2023

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GFĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	TD2338131	Kho bạc Nhà nước	15	4/01/2023	4,500	13,900	4,500	4.72
2	TD2333116	Kho bạc Nhà nước	10	4/01/2023	4,500	15,400	4,500	4.53
3	TD2328096	Kho bạc Nhà nước	5	11/01/2023	500	1,350	-	-
4	TD2333116	Kho bạc Nhà nước	10	11/01/2023	6,000	16,582	5,832	4.45
5	TD2338131	Kho bạc Nhà nước	15	11/01/2023	6,000	17,815	6,000	4.67
6	TD2330106	Kho bạc Nhà nước	7	18/01/2023	500	1,800	-	-
7	TD2338131	Kho bạc Nhà nước	15	18/01/2023	6,000	23,658	6,000	4.56
8	TD2333116	Kho bạc Nhà nước	10	18/01/2023	6,000	22,400	6,000	4.36

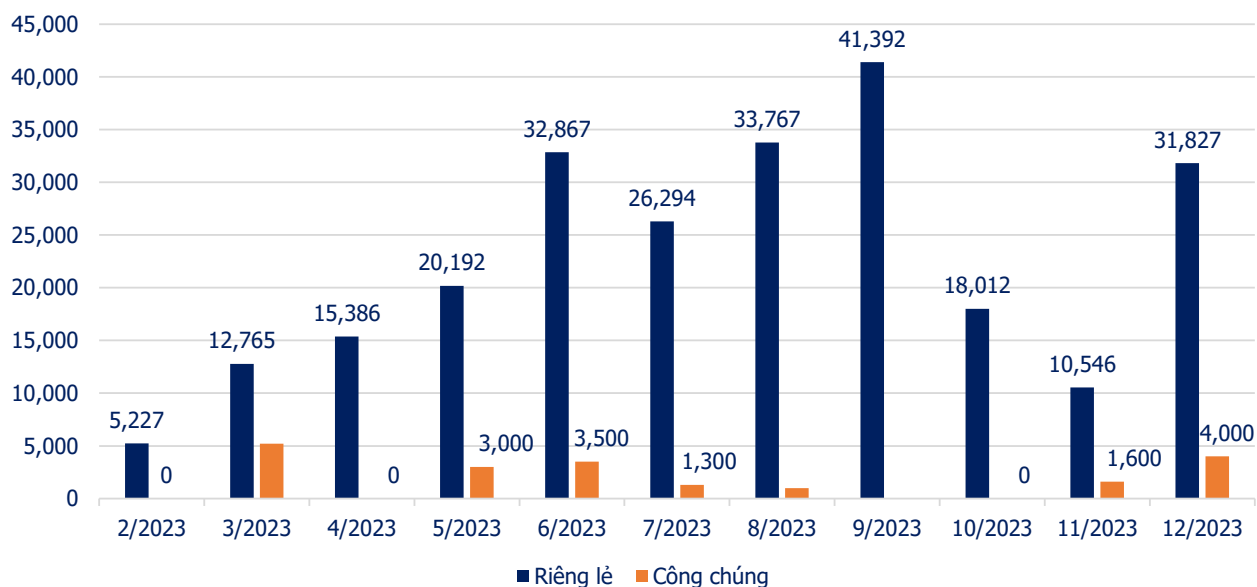
## KẾT QUẢ ĐẦU THẦU TPCP THEO KỶ HẠN TRONG THÁNG 1/2023

Kỳ hạn	Số phiên	GTGT (tỷ VND)	GFĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	1	500	1,350	0	0.0%	270.0%
7 Năm	1	500	1,800	0	0.0%	360.0%
10 Năm	3	16,500	54,382	16,332	99.0%	329.6%
15 Năm	3	16,500	55,373	16,500	100.0%	335.6%
20 Năm	0	0	0	0	-	-
30 Năm	0	0	0	0	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>34,000</b>	<b>112,905</b>	<b>32,832</b>	<b>96.6%</b>	<b>332.1%</b>

# Báo cáo tháng 1 - 2023

Phụ lục

## GIÁ TRỊ TPDN ĐÁO HẠN NĂM 2023



## 10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1631461	4,180	15	7.92	4,6 - 4,8
2	KBNN	TD2333116	4,119	10	9.92	4,3 - 4,55
3	KBNN	TD1747409	1,880	30	23.94	5,1 - 5,2
4	KBNN	TD2030018	1,636	10	7.58	4,485 - 4,55
5	KBNN	TD2338131	1,546	15	14.92	4,53 - 4,77
6	KBNN	TD1646503	1,424	30	23.69	4,85 - 5,2
7	KBNN	TD2232114	1,371	10	9.85	4,39 - 4,8048
8	KBNN	TD2151042	1,272	30	27.95	3,6022 - 3,6022
9	KBNN	TD2050035	997	30	26.95	5,2 - 5,2
10	KBNN	TD2232105	874	10	8.93	3,0839 - 4,78

# Báo cáo tháng 1 - 2023

Phụ lục

## LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 2 - 2023

STT	MÃ TRÁI PHIẾU	KỶ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	TD1424091	10	28/02/2014	28/02/2023	5,000	8.8	440	-	440
2	TD1525279	10	28/02/2015	28/02/2023	1,143	6.4	73	-	73
3	TD1530287	15	28/02/2015	28/02/2023	10,037	7.5	753	-	753
4	TD1727396	10	16/02/2017	16/02/2023	6,136	6.0	368	-	368
5	TD1828113	10	8/02/2018	8/02/2023	7,750	4.3	333	-	333
6	TD1838132	20	1/02/2018	1/02/2023	7,565	5.2	393	-	393
7	TD1934188	15	21/02/2019	21/02/2023	12,300	5.0	615	-	615

## GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T1/2023

	Tháng 1				Lũy kế 1T			
	2021	2022	2023	% 22/21	2021	2022	2023	% 22/21
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>2,073</b>	<b>2,398</b>	<b>1,460</b>	<b>-39.1%</b>	<b>2,073</b>	<b>2,398</b>	<b>1,460</b>	<b>-39%</b>
Bông	190	243	177	-27.1%	190	243	177	-27%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	520	520	430	-17.4%	520	520	430	-17%
Sợi dệt	213	258	152	-40.9%	213	258	152	-41%
Vải	1,150	1,377	700	-49.1%	1,150	1,377	700	-49%
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>12,440</b>	<b>13,837</b>	<b>8,220</b>	<b>-40.6%</b>	<b>12,440</b>	<b>13,837</b>	<b>8,220</b>	<b>-41%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	2,600	2,276	1,000	-56.1%	2,600	2,276	1,000	-56%
Điện tử, máy tính và LK	5,500	7,342	4,800	-34.6%	5,500	7,342	4,800	-35%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	4,100	3,993	2,200	-44.9%	4,100	3,993	2,200	-45%
<b>Hóa chất</b>	<b>3,511</b>	<b>3,722</b>	<b>3,371</b>	<b>-9.4%</b>	<b>3,511</b>	<b>3,722</b>	<b>3,371</b>	<b>-9%</b>
Phân bón	74	163	81	-50.7%	74	163	81	-51%
xăng dầu	363	457	879	92.2%	363	457	879	92%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>1,479</b>	<b>845</b>	<b>941</b>	<b>11.4%</b>	<b>1,479</b>	<b>845</b>	<b>941</b>	<b>11%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	280	221	170	-23.0%	280	221	170	-23%
Rau quả	140	132	175	32.7%	140	132	175	33%
Thủy sản	190	192	220	14.3%	190	192	220	14%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>2,043</b>	<b>2,718</b>	<b>1,982</b>	<b>-27.1%</b>	<b>2,043</b>	<b>2,718</b>	<b>1,982</b>	<b>-27%</b>
Kim loại thường khác	670	784	709	-9.6%	670	784	709	-10%
Phế liệu sắt thép	138	299	58	-80.5%	138	299	58	-81%
Sắt thép	806	1,026	655	-36.1%	806	1,026	655	-36%
<b>Khác</b>	<b>2,315</b>	<b>4,178</b>	<b>3,230</b>	<b>-22.7%</b>	<b>2,315</b>	<b>4,178</b>	<b>3,230</b>	<b>-23%</b>
ô tô	551	861	557	-35.4%	551	861	557	-35%
Than đá	286	540	251	-53.5%	286	540	251	-54%
Dầu thô	218	635	621	-2.1%	218	635	621	-2%

(\* ) tính đến ngày 1/2/2023, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

# Báo cáo tháng 1 - 2023

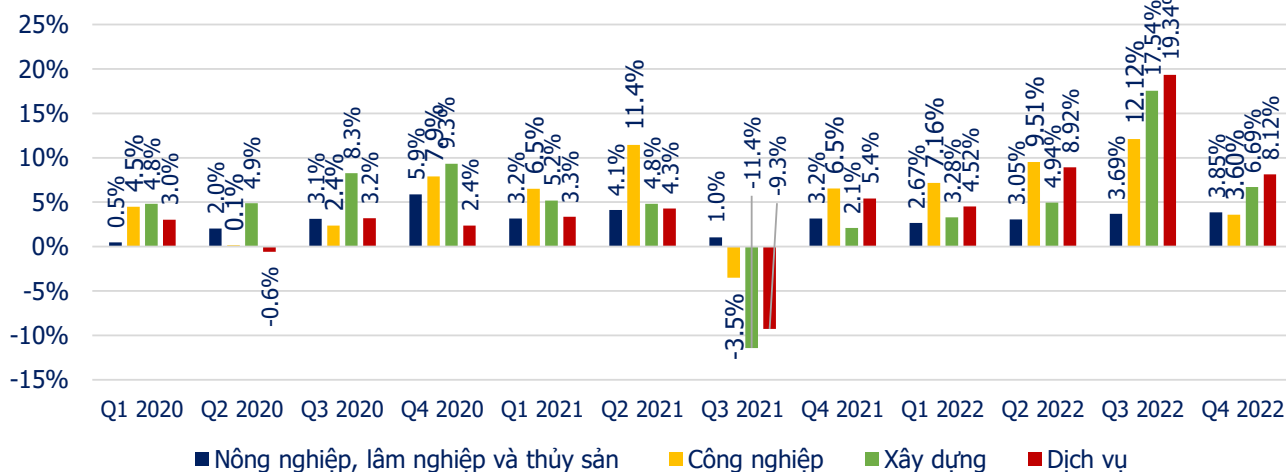
Phụ lục

## GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T1/2023

	Tháng 1				Lũy kế 1 tháng			
	2021	2022	2023	% 23/22	2021	2022	2023	% 22/21
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>13,350</b>	<b>11,000</b>	<b>10,950</b>	<b>0%</b>	<b>13,350</b>	<b>11,000</b>	<b>10,950</b>	<b>0%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	5,800	4,000	4,000	0%	5,800	4,000	4,000	0%
Điện tử, máy tính và LK	4,000	3,500	3,700	6%	4,000	3,500	3,700	6%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,200	3,000	2,800	-7%	3,200	3,000	2,800	-7%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	350	500	450	-10%	350	500	450	-10%
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>5,261</b>	<b>6,420</b>	<b>4,817</b>	<b>-25%</b>	<b>5,261</b>	<b>6,420</b>	<b>4,817</b>	<b>-25%</b>
Giày dép	1,800	2,000	1,600	-20%	1,800	2,000	1,600	-20%
Hàng dệt, may	2,600	3,300	2,500	-24%	2,600	3,300	2,500	-24%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	170	215	150	-30%	170	215	150	-30%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	280	350	320	-9%	280	350	320	-9%
Xơ, sợi dệt các loại	411	555	247	-55%	411	555	247	-55%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>2,960</b>	<b>3,797</b>	<b>2,974</b>	<b>-22%</b>	<b>2,960</b>	<b>3,797</b>	<b>2,974</b>	<b>-22%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,250	1,500	1,100	-27%	1,250	1,500	1,100	-27%
Hàng thủy sản	600	870	600	-31%	600	870	600	-31%
Hạt điều nhân	268	296	226	-24%	268	296	226	-24%
Hàng rau, hoa, quả	260	340	300	-12%	260	340	300	-12%
Gạo	154	182	203	11%	154	182	203	11%
Cà phê	217	395	352	-11%	217	395	352	-11%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>1,004</b>	<b>1,663</b>	<b>1,163</b>	<b>-30%</b>	<b>1,004</b>	<b>1,663</b>	<b>1,163</b>	<b>-30%</b>
Sắt thép	434	873	483	-45%	434	873	483	-45%
Sản phẩm từ sắt thép	300	380	350	-8%	300	380	350	-8%
Kim loại thường khác và sản phẩm	270	410	330	-20%	270	410	330	-20%
<b>Hóa chất</b>	<b>1,004</b>	<b>1,623</b>	<b>1,018</b>	<b>-37%</b>	<b>1,004</b>	<b>1,623</b>	<b>1,018</b>	<b>-37%</b>
Cao su	321	374	270	-28%	321	374	270	-28%
Sản phẩm chất dẻo	340	460	300	-35%	340	460	300	-35%
<b>Khác</b>	<b>1,976</b>	<b>2,538</b>	<b>2,366</b>	<b>-7%</b>	<b>1,976</b>	<b>2,538</b>	<b>2,366</b>	<b>-7%</b>
Dầu thô	135	113	139	23%	135	113	139	23%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	800	1,050	1,000	-5%	800	1,050	1,000	-5%

(\*): tính đến ngày 1/2/2023, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

## TỐC ĐỘ TĂNG TƯƠNG GDP THEO NGÀNH



Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.  
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,  
xin vui lòng liên hệ:

---

## **HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM**

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (84) 24 3974 8781  
Fax: (84) 4 3974 8782  
Website: <http://www.vbma.org.vn/>

---

### **QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:**

*Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.*